

Số: 686 /BC-TLVN

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo Hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.005.905.100.432	12.148.377.448.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.896.924.904.474	2.496.411.257.182
1. Tiền	111		1.314.858.340.268	1.244.964.071.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.582.066.564.206	1.251.447.185.425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	193.624.086.153	290.331.106.253
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.050.000.000	242.832.665.770
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.010.000.000)	(153.001.559.517)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		181.584.086.153	200.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.303.430.461.539	1.408.729.082.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	939.717.099.310	979.784.071.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	135.997.840.167	105.379.927.437
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	60.000.000.000	67.287.353.423
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.108.393.763.551	374.005.542.538
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(199.737.721.952)	(117.727.812.622)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6	259.059.480.463	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.378.992.983.651	7.734.844.624.279
1. Hàng tồn kho	141		7.414.579.960.425	7.761.306.683.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.586.976.774)	(26.462.058.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.932.664.615	218.061.378.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	24.147.150.872	23.185.967.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		199.024.411.626	170.455.852.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.741.102.117	24.419.559.004
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.486.734.640.457	4.468.455.519.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.179.119.110	620.424.677
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.179.119.110	620.424.677
II. Tài sản cố định	220		1.818.763.757.592	3.052.609.190.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.699.768.260.998	1.722.963.221.379
- Nguyên giá	222		4.959.344.603.990	4.710.418.054.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.259.576.342.992)	(2.987.454.833.101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.409.622.039	30.205.777.916
- Nguyên giá	225		45.861.097.462	55.889.972.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.451.475.423)	(25.684.194.334)

3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	98.585.874.555	1.299.440.191.606
	- Nguyên giá	228		152.479.036.193	1.348.940.872.655
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.893.161.638)	(49.500.681.049)
III.	Bất động sản đầu tư	230	14	18.037.284.492	18.818.363.192
	- Nguyên giá	231		46.079.146.752	46.079.146.752
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.041.862.260)	(27.260.783.560)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		265.789.604.309	222.455.216.749
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	265.789.604.309	222.455.216.749
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	877.788.557.014	709.658.437.170
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		815.460.958.824	549.751.724.405
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.973.500.000	166.412.362.057
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.645.901.810)	(6.505.649.292)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		487.176.317.940	464.293.887.173
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	300.173.728.042	308.919.158.756
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117.677.226.356	74.530.953.166
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67.212.428.542	66.942.591.473
4.	Tài sản dài hạn khác	268		2.112.935.000	13.901.183.778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.492.639.740.889	16.616.832.968.763
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		7.683.627.554.305	8.659.712.288.437
I. Nợ ngắn hạn		310		7.581.439.299.854	8.587.060.513.263
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.422.280.767.412	1.225.149.198.711
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.729.808.947	98.983.592.783
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.074.669.688.528	894.280.196.328
4.	Phải trả người lao động	314		332.814.845.954	295.960.198.209
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		275.914.423.030	166.150.497.792
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		899.575.757	1.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	311.363.570.338	1.412.346.564.854
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.722.025.494.518	4.241.785.483.732
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.069.512.305	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364.671.613.065	252.403.780.854
II. Nợ dài hạn		330		102.188.254.451	72.651.775.174
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		3.449.550.148	39.862.630
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.306.082.966	-
3.	Phải trả dài hạn khác	337		20.345.964.357	15.227.363.494
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	49.697.477.441	52.303.967.771
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(34.405.433)	492.904.307
6.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.564.584.972	4.587.676.972
7.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.859.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		8.809.012.186.584	7.957.120.680.326
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	8.809.024.316.584	7.957.215.464.034
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.948.764.012.306	3.878.400.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		349.545.432	349.545.432
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		189.806.866.908	231.248.758.106
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	2.848.820
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		283.482.133.466	930.763.103.483
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.718.718.526	24.794.736.382
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		690.525.957.366	735.576.915.242
8.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	1.438.256.658.413
9.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		686.377.082.580	717.822.898.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		(12.130.000)	(94.783.708)

1.	Nguồn kinh phí	431	(12.130.000)	(94.783.708)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	16.492.639.740.889	16.616.832.968.763

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	17.398.085.088.937	15.956.511.295.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	119.053.771.132	93.831.007.482
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	17.279.031.317.805	15.862.680.288.178
4. Giá vốn hàng bán	11	21	13.496.845.339.230	12.616.559.772.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.782.185.978.575	3.246.120.516.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	246.839.694.299	212.479.673.944
7. Chi phí tài chính	22	23	126.739.049.235	274.278.273.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	211.215.666.588	264.634.063.150
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		211.894.021.391	174.706.165.023
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.607.067.182.139	1.441.486.885.256
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.497.697.700.653	1.271.016.018.891
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.009.415.762.238	646.525.177.181
12. Thu nhập khác	31	26	433.992.696.857	565.632.767.386
13. Chi phí khác	32	27	163.878.322.795	77.761.847.671
14. Lợi nhuận khác	40		270.114.374.062	487.870.919.715
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.279.530.136.300	1.134.396.096.896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		283.510.841.218	269.407.428.314
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(44.247.568.650)	(37.275.426.958)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.040.266.863.732	902.264.095.540
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		899.473.336.704	756.998.610.162
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		140.793.527.028	145.265.485.378

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.279.530.136.300	1.134.396.096.896
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	325.789.541.265	325.225.397.343
- Các khoản dự phòng	03	(59.716.479.647)	2.538.535.204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(984.317.034)	(2.013.977.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(185.792.396.431)	(54.597.544.226)
- Chi phí lãi vay	06	211.215.666.588	264.634.063.150

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.570.042.151.041	1.670.182.570.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.043.604.694.174)	(212.701.998.428)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	346.726.722.606	(102.220.116.528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	721.122.386.958	(1.046.484.689.103)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.745.430.714	(44.742.732.099)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(213.331.368.523)	(268.643.450.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(304.674.532.436)	(261.746.709.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	227.510.321.794	63.189.124.478
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(115.242.489.583)	(163.964.708.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.197.293.928.397	(367.132.709.594)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(305.667.263.736)	(311.800.820.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.955.729.407	62.282.210.848
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.584.086.153)	(276.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	227.500.000.000	224.894.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.593.199.088)	(71.865.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	351.433.565.320	34.845.945.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.792.396.431	127.869.041.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	198.837.142.181	(210.334.623.194)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.073.891.607.146	12.456.215.684.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.618.316.208.277)	(11.789.149.188.631)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.230.470.405)	(14.189.730.839)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(444.515.677.128)	(240.747.727.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(996.170.748.664)	412.129.037.940
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	399.960.321.914	(165.338.294.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.496.411.257.182	2.661.749.552.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	553.325.378	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.896.924.904.474	2.496.411.257.182

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 9 năm 2011, vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.878,4 tỷ đồng.

Ngày 16/12/2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1050/TLVN-TCKT trình các cơ quan quản lý Nhà nước bao gồm Chính phủ, Bộ Công thương, Bộ Tài chính đề nghị

phê duyệt tăng vốn từ 3.878,4 tỷ đồng lên 7.447 tỷ đồng. Ngày 19/01/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 85/TTg-KTTH phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm 2016 của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng.

Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng và nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm như sau:

STT	Nguồn bổ sung tăng vốn điều lệ	Số tiền VND
1.	Vốn điều lệ sau khi bổ sung nguồn	7.163.624.443.631
2.	Vốn điều lệ trước khi bổ sung nguồn	3.878.400.000.000
3.	Nguồn bổ sung tăng thêm (1 - 2)	3.285.224.443.631
	<i>Chi tiết nguồn bổ sung:</i>	
-	<i>Quỹ đầu tư phát triển đến 31/12/2013</i>	<i>513.284.925.322</i>
-	<i>Lợi nhuận được chia theo phần vốn Nhà nước giai đoạn năm 2010 đến năm 2012</i>	<i>671.416.359.888</i>
-	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ đến 31/12/2013</i>	<i>20.661.219.296</i>
-	<i>Vốn ngân sách cấp cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>1.803.201.648.201</i>
-	<i>Phần vốn còn thiếu sẽ được bổ sung từ phân phối lợi nhuận năm 2014 đến năm 2016</i>	<i>276.660.290.924</i>

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, số vốn điều lệ của Tổng công ty đã tạm tăng lên là 6.948.764.012.306 đồng. Tổng công ty sẽ tiếp tục thực hiện tăng vốn trong năm 2016 theo mức vốn điều lệ đã phê duyệt.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/12/2015, Tổng công ty đầu tư tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
9. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
10. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
11. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
12. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	51%	51%
13. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	51,74%	51,74%
14. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
15. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
16. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
17. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
18. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty TNHH Vina Alliance	27,5%	27,5%
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

Công ty mẹ bao gồm Văn phòng Tổng công ty tại Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh cùng với các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh) bao gồm:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá
- Công ty Thương mại Thuốc lá
- Công ty Thương mại miền Nam
- Trung tâm đào tạo Vinataba

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho Thông tư 161/2007/TT – BTC ngày 31/12/2007. Theo đó, một số số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính trước được phân loại lại cùng với kết quả điều chỉnh/phân loại theo Biên bản của các cơ quan quản lý có thẩm quyền để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Theo Công văn số 859/TLVN-TCKT ngày 23/10/2013 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam gửi Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán (Bộ Tài Chính) và Công văn số 15018/BTC-CDKT ngày 01/11/2013 của Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán (Bộ Tài Chính) trả lời về việc chấp thuận loại trừ Công ty Thực phẩm Miền Bắc ra khỏi phạm vi hợp nhất kinh doanh khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam do đơn vị này đang trong quá trình tái cơ cấu. Tại ngày 31/12/2015, tổng giá trị tài sản tương ứng với nguồn vốn của Công ty Thực phẩm Miền Bắc là 668 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 90 tỷ đồng, số dư lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 1.161 tỷ đồng cùng với những điểm hạn chế phạm vi kiểm toán có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty. Công ty này không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty Thực phẩm Miền Bắc tùy thuộc vào kết quả tái cơ cấu của các bên liên quan.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Theo đó, tại mục 1 - Điều 9 quy định: “Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.”. Tuy nhiên, tại mục 3 – Điều 9 có nêu: “Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp và cho ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.”

Do đó, trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này và Tổng công ty chưa xây dựng quy chế chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Tổng công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư giữa các công ty thành viên trong Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Tổng công ty cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của Cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con

hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm một số khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế

toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời

gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 thay thế thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	1,5 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Riêng tại:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng). Giá trị máy móc thiết bị được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Công ty đang thực hiện quyết toán dây chuyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long

Công ty áp dụng khấu hao nhanh 02 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý.

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012, đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng theo giá tạm tính để trích khấu hao. Công việc quyết toán di dời và các công trình hoàn thành đến nay chưa quyết toán xong. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá tài sản cố định đã tạm tính đang được Công ty rà soát lại để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế; Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và

mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Các khoản chi phí thuê đất trả tiền trước; thuê hoạt động văn phòng, tài sản. Thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 220/2013/TT - BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ - CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương:

- Quỹ được hình thành (1) từ tiền bán cổ phần vốn Nhà nước tại các Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty sau khi trừ chi phí cổ phần hoá và (2) từ phần lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại các công ty TNHH Một thành viên khi vốn chủ sở hữu tại các công ty TNHH Một thành viên này lớn hơn hoặc bằng vốn điều lệ đã được phê duyệt.
- Quỹ này được sử dụng để hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính ban hành

Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ; Quyết định số 104/2008/QĐ-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ ban hành kèm theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BTC ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ biến là 22%, các mức thuế suất khác được áp dụng tại một số đơn vị là công ty con của Tổng công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Cát Lợi áp dụng các mức thuế suất 15% và 22% trên lợi nhuận chịu thuế cho từng hoạt động theo Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris tại trụ sở chính chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trên lợi nhuận chịu thuế và các khoản thu nhập khác sẽ chịu thuế suất 22% theo quy định về thuế hiện hành. Trụ sở chính được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% trong bốn năm kế tiếp. Năm đầu tiên có lợi nhuận là năm 2013. Chi nhánh chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định về thuế hiện hành.
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Du áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01/07/2013.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	13.986.024.833	9.653.351.345
Tiền gửi ngân hàng (1)	994.272.641.938	896.119.349.794
Tiền gửi tại kho bạc (2)	306.599.673.497	339.191.370.618
Các khoản tương đương tiền	1.582.066.564.206	1.251.447.185.425
Cộng	2.896.924.904.474	2.496.411.257.182

(1): Số dư 31/12/2015 bao gồm các khoản như sau:

- Khoản tiền gửi 2.058.007.680 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 2.404.409.282 đồng tại Sở Giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Tổng công ty theo quy định.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty con (1)	Nơi đăng ký HKKD	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Tp. HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng (2)	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (2)	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An (2)	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre (2)	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu khoa học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc

Tên công ty con (1)	Nơi đăng ký HKKD	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	85,4%	85%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	79,4%	79%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Tp. HCM	61,5%	61%	Sản xuất kinh doanh vật tư ngành thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Hà Nội	51,7%	52%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Tp. HCM	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điếu

(1): Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng theo Công văn số 10506/BTC-TCĐN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính. Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển đổi thành công ty cổ phần theo chỉ đạo của Thủ Tướng Chính phủ tại Văn bản số 7319/VPCP-ĐMDN ngày 19/10/2011. Tại ngày 31/12/2015, tổng giá trị tài sản tương ứng với nguồn vốn của Công ty Thực phẩm Miền Bắc là 668,3 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 90 tỷ đồng, số dư khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 1.161,5 tỷ đồng. Công ty không còn khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty Thực phẩm Miền Bắc tùy thuộc vào kết quả tái cơ cấu của các Bên liên quan.

(2): Căn cứ theo đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và các Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, từ ngày 01/01/2016:

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An chuyển thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn;
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa chuyển thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long.

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	36.988.536.216	36.564.358.818
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	487.461.651.131	453.578.426.301
Công ty CP Lương thực TP Colusa-Miliket	20,00%	24.824.843.346	27.049.592.587
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	6.557.443.177	8.223.643.177
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	6.506.035.149	7.157.476.019
Công ty Cổ phần ĐT-KD BĐS Thăng Long	27,00%	16.608.601.362	16.017.173.993
Công ty TNHH Vina Alliance	27,50%	236.513.848.443	-
Công ty Cổ phần Thương mại VINA WA	30,00%	-	1.161.053.510
Cộng		815.460.958.824	549.751.724.405

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	181.584.086.153	181.584.086.153	200.500.000.000	200.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	181.584.086.153	181.584.086.153	200.500.000.000	200.500.000.000
Cộng	181.584.086.153	181.584.086.153	200.500.000.000	200.500.000.000

5.4 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VINATABA (1)	15.050.000.000	12.040.000.000	(3.010.000.000)	15.050.000.000	13.846.000.000	(1.204.000.000)
Công ty TNHH Sapporo Việt Nam	-	-	-	206.294.055.770	206.294.055.770	(141.511.368.733)
Cổ phiếu Vietcombank	-	-	-	21.488.610.000	21.488.610.000	(10.286.190.784)
Cộng	15.050.000.000	12.040.000.000	(3.010.000.000)	242.832.665.770	241.628.665.770	(153.001.559.517)

(1): Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 Phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 -2015 chủ trương thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba. Dự kiến, Tổng công ty sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư vào công ty này trong năm 2016.

5.5 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	27.000.000.000	154.221.810	26.845.778.190	27.000.000.000	268.045.928	26.731.954.072
Công ty Vina Alliance	-	-	-	66.000.000.000	1.175.328.107	64.824.671.893
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	-	-	5.372.192.057	2.571.627.257	2.800.564.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	-	-	7.600.000.000	-	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Quảng Ngãi	-	-	-	16.666.670.000	-	16.666.670.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (1)	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn Đông	2.920.000.000	2.291.680.000	628.320.000	2.920.000.000	2.490.648.000	429.352.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-	-
Cộng	67.973.500.000	5.645.901.810	62.327.598.190	166.412.362.057	6.505.649.292	159.906.712.765

5.5 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

(1) Báo cáo kiểm toán độc lập số 05/2016/BCKT-TC ngày 11/03/2016 về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (gọi tắt là “Lilamaland”) có nội dung lưu ý đến thời điểm 31/12/2015, các dự án hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Phát (gọi tắt là “Hoàng Phát”) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/HĐKT/HP-LLML ngày 22/07/2010 đang tạm dừng thực hiện. Hội đồng quản trị hai công ty đã thống nhất Hoàng Phát phải giao lại cho Lilamaland 161 lô đất (phải hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo thiết kế được duyệt). Tuy nhiên, trong 161 GCNQSDĐ đó, Hoàng Phát đã thế chấp 124 lô đất tại Ngân hàng Phương Đông – CN Bạc Liêu. Theo biên bản làm việc ngày 07/01/2016 thì Lilamaland và Hoàng Phát thống nhất phương án Hoàng Phát phải dùng tài sản khác để thế chấp vào đổi 124 GCNQSDĐ. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá sự kiện trên và tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama sẽ không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Cơ quan văn phòng Tổng công ty.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	939.717.099.310	979.784.071.441
Trả trước cho người bán	135.997.840.167	105.379.927.437
Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.000.000.000	67.287.353.423
Phải thu ngắn hạn khác	1.108.393.763.551	374.005.542.538
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (1)	44.644.763.025	44.644.763.025
- Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt (1)	42.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty TNHH Vina Alliance (2)	573.031.100.540	-
- Công ty B.A.T Marketing - Singapore Pte - (3)	49.883.462.909	-
<i>Văn phòng đại diện tại Tp. Hồ Chí Minh</i>		
- Thuế nhập khẩu hàng SXKK	118.339.689.998	25.312.828.725
- Khoản phải thu hỗ trợ tài chính	91.305.970.279	110.755.193.878
- Các khoản khác	189.188.776.800	151.292.756.910
Tài sản thiếu chờ xử lý (4)	259.059.480.463	-
Cộng	<u>2.503.168.183.491</u>	<u>1.526.456.894.839</u>

(1) Tổng công ty và các đối tác có thỏa thuận đồng ý rằng Tổng công ty sẽ không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư và các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại khoản tiền mà Tổng công ty đã góp. Tuy nhiên, đến thời điểm này các đối tác chưa thực hiện nghĩa vụ hoàn trả của mình. Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% số tiền nợ gốc phải thu nói trên.

(2) Theo biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance cùng nhau thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán và thời gian thanh toán như sau:

- Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m2 tại 152 Trần Phú, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
6.	Các nghĩa vụ thuế Tổng công ty đã nộp (chưa lập biên bản đối chiếu với Công ty TNHH Vina Alliance).	32.708.903.769
6.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
6.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
6.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6)	573.031.100.540

- Thời gian thanh toán:

Công ty TNHH Vina Alliance phải thanh toán toàn bộ số tiền trên trong vòng 90 ngày nhưng không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam hoàn tất việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Vina Alliance. Các bên đồng ý rằng việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoàn tất khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho Công ty TNHH Vina Alliance và nếu Công ty TNHH Vina Alliance không thanh toán theo đúng thỏa thuận sẽ tính lãi bằng 150% mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng theo lãi suất công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Ngày 26/08/2015 Công ty TNHH Vina Alliance đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn chưa thực hiện thanh toán số tiền trên. Tổng công ty đã tính và ghi nhận lãi chậm trả vào doanh thu tài chính 2015 số tiền phạt trả chậm của Công ty này.

- (3) Khoản tiền truy thu, phạt thuế Tiêu thụ đặc biệt tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (Thuốc lá Sài Gòn) năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 29/12/2015, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Thuốc lá Sài Gòn không được chấp nhận (xem bổ sung Thuyết minh số 27, Mục 2). Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn khiếu nại liên quan đến khoản truy thu và phạt thuế theo quyết định xử phạt trên đến Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm cả phần thuế tiêu thụ đặc biệt). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Thuốc lá Sài Gòn chưa nhận được văn bản trả lời Công văn khiếu nại.
- (4) Giá trị tổn thất theo sổ kế toán và các biên bản làm việc với các bên có liên quan phát sinh từ vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 của Ngân Sơn (đã giảm trừ 50 tỷ tiền thu bồi thường đợt 1 của Bảo hiểm). Xem bổ sung thuyết minh số 31 – Thông tin khác.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	44.462.142.525	44.462.142.525	44.644.763.025	44.644.763.025
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
<i>Công ty Thực phẩm miền Bắc</i>	78.427.353.425	78.427.353.425	-	-
<i>Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh</i>	192.808.214	192.808.214	192.808.214	192.808.214
<i>Các đối tượng khác</i>	36.951.257.914	34.655.417.788	33.958.134.023	30.890.241.383
Cộng	202.033.562.078	199.737.721.952	120.795.705.262	117.727.812.622

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	123.329.626.916	-	83.321.202.153	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.922.474.520.592	(26.251.027.835)	6.247.757.824.844	(26.462.058.752)
Công cụ, dụng cụ	51.040.043.488	(492.961.493)	10.884.132.393	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.339.605.926	-	105.203.942.839	-
Thành phẩm	844.466.224.168	(8.842.987.446)	999.496.697.827	-
Hàng hoá	362.638.851.564	-	285.179.889.937	-
Hàng gửi bán	7.291.087.771	-	29.462.993.038	-
Cộng	7.414.579.960.425	(35.586.976.774)	7.761.306.683.031	(26.462.058.752)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2015 có giá trị khoảng 7.414,58 tỷ đồng (chiếm 44,7% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 5.922,47 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.646,85 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.160,66 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trừ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	24.147.150.872	23.185.967.255
Dài hạn	300.173.728.042	308.919.158.756
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	11.602.398.498	11.602.398.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.517.693.638	5.373.612.071
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.938.599.743	3.125.768.309
Tiền thuê đất	119.767.767.681	117.064.992.260
Thuế hoạt động	149.194.916.392	152.804.508.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.152.352.090	18.947.878.699
Cộng	324.320.878.914	332.105.126.011

(1) Chi phí ban đầu hình thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng:

- Chi phí đã phân bổ khi góp vốn vào Imperial Vina: 5.045.071.639 đồng.
- Chi phí ban đầu hình thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại: 6.557.326.859 đồng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Giá trị gia tăng	348.181.631	302.759
Thuế Xuất nhập khẩu	1.665.462.588	9.949.503.231
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.976.055.514
Thuế Thu nhập cá nhân	1.071.707.077	1.542.086.087
Các khoản thuế, phí khác	6.655.750.821	2.951.611.413
Cộng	<u>9.741.102.117</u>	<u>24.419.559.004</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2015	1.073.803.312.565	3.274.337.948.705	249.228.508.229	99.673.671.912	13.374.613.069	4.710.418.054.480
<i>Tăng trong năm</i>	<i>54.703.931.731</i>	<i>213.576.681.459</i>	<i>17.590.453.205</i>	<i>15.416.089.941</i>	<i>885.517.274</i>	<i>302.172.673.610</i>
Mua sắm trong năm	23.811.504.783	132.472.665.473	17.590.453.205	12.252.753.523	823.527.274	186.950.904.258
Xây dựng cơ bản hoàn thành	30.892.426.948	71.075.141.198	-	3.163.336.418	61.990.000	105.192.894.564
Phân loại từ TS thuê tài chính	-	10.028.874.788	-	-	-	10.028.874.788
<i>Giảm trong năm</i>	<i>16.329.241.583</i>	<i>28.809.929.427</i>	<i>6.884.227.589</i>	<i>130.329.952</i>	<i>1.092.395.549</i>	<i>53.246.124.100</i>
Thanh lý trong năm	2.969.517.512	21.251.533.506	6.848.065.039	130.329.952	1.092.395.549	32.291.841.558
Giảm khác	13.359.724.071	7.558.395.921	36.162.550	-	-	20.954.282.542
Tại 31/12/2015	1.112.178.002.713	3.459.104.700.737	259.934.733.845	114.959.431.901	13.167.734.794	4.959.344.603.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	437.657.297.647	2.278.611.017.346	179.822.724.168	81.714.307.088	9.649.486.852	2.987.454.833.101
<i>Tăng trong năm</i>	<i>56.498.487.281</i>	<i>226.448.790.375</i>	<i>19.385.644.678</i>	<i>11.706.702.657</i>	<i>1.431.598.594</i>	<i>315.471.223.585</i>
Khấu hao trong năm	56.498.487.281	219.122.024.547	19.385.644.678	11.706.702.657	1.431.598.594	308.144.457.757
Phân loại từ TS thuê tài chính	-	7.326.765.828	-	-	-	7.326.765.828
<i>Giảm trong năm</i>	<i>13.916.823.379</i>	<i>21.325.937.225</i>	<i>6.884.227.589</i>	<i>130.329.952</i>	<i>1.092.395.549</i>	<i>43.349.713.694</i>
Thanh lý	2.340.251.927	18.063.470.376	6.848.065.039	130.329.952	1.092.395.549	28.474.512.843
Giảm khác	11.576.571.452	3.262.466.849	36.162.550	-	-	14.875.200.851
Tại 31/12/2015	480.238.961.549	2.483.733.870.496	192.324.141.257	93.290.679.793	9.988.689.897	3.259.576.342.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	636.146.014.918	995.726.931.359	69.405.784.061	17.959.364.824	3.725.126.217	1.722.963.221.379
Tại 31/12/2015	631.939.041.164	975.370.830.241	67.610.592.588	21.668.752.108	3.179.044.897	1.699.768.260.998

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2015	1.339.016.146.051	8.078.159.271	1.338.567.333	508.000.000	1.348.940.872.655
Tăng trong năm	233.662.500	460.746.000	200.000.000	-	894.408.500
Thanh lý/nhượng bán (1)	1.197.251.244.962	105.000.000	-	-	1.197.356.244.962
Số dư tại 31/12/2015	141.998.563.589	8.433.905.271	1.538.567.333	508.000.000	152.479.036.193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2015	41.570.833.145	6.244.110.342	1.177.737.562	508.000.000	49.500.681.049
Khấu hao trong năm	3.280.421.893	1.151.334.040	65.724.656	-	4.497.480.589
Thanh lý/nhượng bán	-	105.000.000	-	-	105.000.000
Số dư tại 31/12/2015	44.851.255.038	7.290.444.382	1.243.462.218	508.000.000	53.893.161.638
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2015	1.297.445.312.906	1.834.048.929	160.829.771	-	1.299.440.191.606
Số dư tại 31/12/2015	97.147.308.551	1.143.460.889	295.105.115	-	98.585.874.555

(1) Nguyên giá quyền sử dụng 30.972,7 m² đất tại số 152 Trần Phú, phường 4, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh là 1.197.251.244.962 đồng được ghi nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài ngày 19/01/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Công văn số 1076/TTg-KTN ngày 18/07/2013 của Thủ tướng chính phủ đồng ý cho Tổng công ty được góp vốn vào Công ty TNHH Vina Alliance bằng quyền sử dụng đất nói trên. Ngày 28/06/2015 Công ty TNHH Vina Alliance đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất trên.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2015	53.689.535.887	2.200.436.363	55.889.972.250
Điều chỉnh, phân loại lại	10.028.874.788	-	10.028.874.788
Số dư tại 31/12/2015	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2015	25.229.228.315	454.966.019	25.684.194.334
Trích vào chi phí	6.874.003.281	220.043.636	7.094.046.917
Điều chỉnh/Phân loại	7.326.765.828	-	7.326.765.828
Số dư tại 31/12/2015	24.776.465.768	675.009.655	25.451.475.423
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2015	28.460.307.572	1.745.470.344	30.205.777.916
Số dư tại 31/12/2015	18.884.195.331	1.525.426.708	20.409.622.039

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2015	34.699.970.568	11.337.349.104	41.827.080	46.079.146.752
Số dư tại 31/12/2015	34.699.970.568	11.337.349.104	41.827.080	46.079.146.752
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2015	16.174.355.834	11.072.490.604	13.937.122	27.260.783.560
Khấu hao trong năm	731.282.304	41.432.756	8.363.640	781.078.700
Số dư tại 31/12/2015	16.905.638.138	11.113.923.360	22.300.762	28.041.862.260
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2015	18.525.614.734	264.858.500	27.889.958	18.818.363.192
Số dư tại 31/12/2015	17.794.332.430	223.425.744	19.526.318	18.037.284.492

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	447.985.455	12.580.013.637
+ Xây dựng văn phòng gói thầu số 2	-	6.231.179.800
+ Dự án cơ và điện gói thầu số 3	-	3.414.598.937
+ Hệ thống Camera quan sát	-	1.748.731.191
+ Thiết bị đồng bộ, hệ thống hút bụi, xử lý nước	-	390.091.377
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.159.128.500	5.062.878.500
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	132.474.873.622	84.804.118.388
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	4.297.197.269	794.545.455
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
+ Dự án 152 Trần Phú	-	53.024.076.242
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris		
+ Chi phí nâng cấp tài sản thuê tại chi nhánh Hồ Chí Minh	876.660.091	2.638.055.166
+ Chi phí mua sắm máy móc thiết bị tại trụ sở chính	19.778.787.737	19.778.787.737
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Cải tạo văn phòng làm việc	54.000.000	13.051.040.301
+ Nâng cấp nhà xưởng	4.486.545.216	4.900.894.624
+ Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy	4.367.104.813	2.389.514.184
+ Nâng cấp máy đóng gói	2.732.551.913	-
Công trình khác	91.000.169.693	11.532.091.210
Cộng	<u><u>265.789.604.309</u></u>	<u><u>222.455.216.749</u></u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	130.374.658.703	94.304.311.103
Thuế tiêu thụ đặc biệt	667.629.123.947	537.721.149.206
Thuế xuất nhập khẩu	81.051.279.649	108.328.526.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.528.801.323	107.476.605.714
Thuế thu nhập cá nhân	15.726.120.793	8.290.502.383
Thuế nhà đất	23.945.007.215	30.621.101.129
Thuế nhà thầu	4.685.574.259	3.657.441.551
Các loại thuế khác, phí khác	63.383.616.912	622.566.829
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.345.505.727	3.257.992.113
Cộng	<u><u>1.074.669.688.528</u></u>	<u><u>894.280.196.328</u></u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	8.718.905	12.656.293
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	9.022.972.747	8.928.655.090
Cổ tức phải trả	10.599.787.016	8.289.098.312
Lãi vay phải trả	-	-
Lãi vay chậm trả	-	-
Phải trả phải nộp khác	291.732.091.670	1.395.116.155.159
<u>Trong đó:</u>		-
- Công ty TNHH Vina Alliance (1)	-	591.060.000.000
- Ngân sách nhà nước (2)	2.522.127.795	734.357.311.789
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (3)	150.000.000.000	-
- Dự phòng tổn thất vụ hỏa hoạn (4)	62.298.757.902	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.911.205.973	69.698.843.370
Cộng	<u>311.363.570.338</u>	<u>1.412.346.564.854</u>

- (1) Số dư tại ngày 01/01/2015 phản ánh số tiền Công ty TNHH Vina Alliance ứng trước cho Tổng công ty có đủ nguồn tiền nộp vào Kho Bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh để mua lại quyền sử dụng đất lâu dài khu đất 152 Trần Phú, quận 5, TP. Hồ Chí Minh được Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh định giá là 1.120.939.118.295 đồng, xem bổ sung Thuyết minh số 6 (Mục 2).
- (2) Phản ánh số dư phải nộp bổ sung theo quyết toán về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung Ương từ nguồn lợi nhuận năm 2014 của Tổng Công ty.
- (3) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- (4) Giá trị tài sản bị tổn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/08/2015 tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn, xem bổ sung Thuyết minh số 31.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.241.785.483.732	4.241.785.483.732	11.784.380.859.156	12.304.140.848.370	3.722.025.494.518	3.722.025.494.518
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.132.172.673.927	4.132.172.673.927	11.759.203.871.362	12.279.577.658.651	3.611.798.886.638	3.611.798.886.638
Vay ngắn hạn đối tượng khác	89.053.160.510	89.053.160.510	1.050.401.000	807.211.950	89.296.349.560	89.296.349.560
Vay dài hạn đến hạn trả	20.559.649.295	20.559.649.295	24.126.586.794	23.755.977.769	20.930.258.320	20.930.258.320
Vay dài hạn	52.303.967.771	52.303.967.771	20.853.338.990	23.459.829.320	49.697.477.441	75.763.797.091
Vay dài hạn ngân hàng	52.303.967.771	52.303.967.771	20.853.338.990	23.459.829.320	49.697.477.441	75.763.797.091
Cộng	4.294.089.451.503	4.294.089.451.503	11.805.234.198.146	12.327.600.677.690	3.771.722.971.959	3.797.789.291.609

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	3.878.400.000.000	349.545.432	231.248.758.106	2.848.820	930.763.103.483	24.794.736.382	735.576.915.242	1.438.256.658.413	717.822.898.156
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	899.473.336.704	-	140.793.527.028
- Tăng từ nguồn công ty mẹ	1.957.896.478.495	-	-	-	(498.978.600.786)	(20.661.219.296)	-	(1.438.256.658.413)	-
- Tăng từ nguồn các công ty con	441.051.173.923	-	(42.964.022.608)	-	(397.011.020.084)	-	-	-	-
- Tăng nguồn lợi nhuận chuyển về quỹ HTSX DNTW	671.416.359.888	-	-	-	-	(1.076.131.231)	-	-	-
- Phân phối LN cho các quỹ	-	-	-	-	281.869.968.730	660.948.880	(282.530.917.610)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(174.495.301.111)	-	(12.318.688.486)
- Điều chỉnh quỹ KTPL hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(147.100.952.334)	-	(13.407.857.683)
- Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	-	(26.781.543.282)	-	28.774.043.282	-	-
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(399.944.464.205)	-	(44.571.212.923)
- Thay đổi LDLK năm nay	-	-	1.522.131.410	(2.848.820)	1.267.488.138	-	37.504.292.927	-	-
- Phân loại lại vốn	-	-	-	-	(3.566.117.968)	3.566.117.968	-	-	-
- Điều chỉnh bút toán loại trừ công ty con năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-	175.329.744	(6.478.241.544)	-	-
- Công ty mẹ mua lại vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.902.692.501)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(4.081.144.765)	2.258.936.079	(252.753.985)	-	(46.038.891.011)
Tại ngày 31/12/2015	6.948.764.012.306	349.545.432	189.806.866.908	-	283.482.133.466	9.718.718.526	690.525.957.366	-	686.377.082.580

(1): Theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng. Tổng công ty sẽ tiếp tục thực hiện tăng vốn trong năm 2016 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01, Mục 1.1).

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.135.828.928.810	15.704.061.007.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	262.256.160.127	252.450.288.634
Cộng doanh thu	17.398.085.088.937	15.956.511.295.660
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.053.771.132	93.831.007.482
Doanh thu thuần	17.279.031.317.805	15.862.680.288.178

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	13.295.557.023.114	12.402.278.403.989
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	201.288.316.116	214.281.368.176
Cộng	13.496.845.339.230	12.616.559.772.165

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	85.829.821.121	79.268.585.925
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	97.585.534.183	94.998.103.621
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	2.377.041.127	5.324.673.158
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.369.364.379	20.277.262.738
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.312.713	2.676.045.681
Lãi bán hàng trả chậm	7.601.386.780	373.243.107
Hoạt động tài chính khác	17.502.233.996	9.561.759.714
Cộng	246.839.694.299	212.479.673.944

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	211.215.666.588	264.634.063.150
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.996.529.403	8.286.172.857
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.640.852.657	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.591.646.762	8.169.513.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.728.442.598	662.067.881
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(144.962.782.894)	(11.841.678.113)
Chi phí tài chính khác	528.694.121	4.368.134.715
Cộng	126.739.049.235	274.278.273.652

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	436.388.887.492	337.604.821.800
Chi phí nguyên vật liệu	151.168.686.342	134.444.507.915
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.029.292.503	39.520.359.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.761.934.022	20.118.925.322
Chi phí nhãn hiệu	197.152.475.463	103.394.969.088
Chi phí vận chuyển	45.486.067.241	41.188.949.460
Chi phí nghiên cứu và phát triển	43.635.695.366	18.223.489.318
Chi phí khuyến mại tiếp thị	22.294.454.669	22.275.769.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.313.192.236	233.865.018.278
Chi phí bằng tiền khác	416.836.496.805	490.850.075.109
Cộng	<u>1.607.067.182.139</u>	<u>1.441.486.885.256</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	657.978.719.178	458.968.678.843
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	22.844.406.152	17.913.786.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.210.147.328	4.503.396.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.548.234.913	47.406.418.451
Thuế, phí, lệ phí	56.629.242.017	40.420.418.221
Chi phí dự phòng	80.463.829.942	2.330.484.839
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	25.202.181.929	17.811.457.753
Phí bản quyền	144.137.978.752	119.470.014.930
Chi phí vận chuyển	23.677.441.355	19.895.502.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.021.665.626	119.334.107.365
Chi phí khác	311.983.853.461	422.961.753.533
Cộng	<u>1.497.697.700.653</u>	<u>1.271.016.018.891</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu hỗ trợ tiêu thụ thuốc Kings	1.866.083.100	3.120.658.940
Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands Inc.	196.952.921.137	268.492.292.020
Thu bồi hoàn từ Phillip Morris Global Brands Inc.	26.365.404.547	40.028.552.220
Hỗ trợ nhãn hiệu	75.632.145.292	43.935.330.341
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.409.780.551	23.377.441.685
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	3.355.209.986	222.977.671
Thu nhập từ cho thuê tài sản	10.395.085.938	10.348.639.563
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn	50.000.000.000	-
Công ty BAT hỗ trợ chi phí, chênh lệch tỷ giá và hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên	4.475.579.535	12.693.364.231
Nhận bồi thường, phạt	125.817.371	1.115.572.436
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Hưng Yên	-	38.000.000.000
Chênh lệch tài sản góp vốn vào Vina Alliance	37.716.036.911	-
Các khoản khác	24.698.632.489	124.297.938.279
Cộng	433.992.696.857	565.632.767.386

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	1.862.363.025	3.604.303.749
Khoản chi từ nguồn Công ty BATM hỗ trợ	4.070.246.600	6.325.909.000
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được (1)	50.000.000.000	-
Giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất tổn thất (1)	62.298.757.902	-
Tiền phạt, truy thu thuế (2)	30.771.254.738	1.472.734.126
Phân bổ chi phí di dời dây chuyền sợi	-	3.282.347.818
Chi phí thanh lý tài sản cố định	146.501.210	18.792.858.741
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	1.850.533.930	3.355.710.000
Chi phí của dự án Hưng Yên	-	30.487.489.953
Chuyển nhượng dự án 152 Trần Phú	-	-
Các khoản khác	12.878.665.390	10.440.494.284
Cộng	163.878.322.795	77.761.847.671

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31 – Thông tin khác.

(2) Khoản tiền truy thu và phạt thuế theo quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về việc truy thu, xử phạt hành chính của năm 2010 đến năm 2014 đối với Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Số tiền truy thu và phạt	Số hạch toán chi phí	Thu VP ĐD BATM (*)
		VND	VND	VND
1.	Tiền phạt kê khai sai	3.237.811.314	1.750.358.996	1.487.452.318
2.	Tiền truy thu thuế, trong đó	53.009.690.580	17.503.589.963	35.506.100.617
	- Truy thu thuế TTĐB năm 2010	35.506.100.617		35.506.100.617
	- Truy thu thuế GTGT năm 2011	1.151.460.896	1.151.460.896	-
	- Truy thu thuế TNDN	16.175.144.067	16.175.144.067	-
	- Truy thu thuế TNCN	176.985.000	176.985.000	-
3.	Tiền phạt nộp chậm	24.099.558.877	11.209.648.903	12.889.909.974
	Cộng	80.347.060.771	30.463.597.862	49.883.462.909

(*) Xem bổ sung tại Thuyết minh số 6, Mục 3.

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã nộp số tiền 80.347.060.771 đồng vào Ngân sách Nhà nước. Đồng thời, ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi Đơn khiếu nại tới Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh do chưa thống nhất các nội dung của Quyết định truy thu và phạt Thuế tiêu thụ đặc biệt và Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp.

28. ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2015

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và công văn số 663/TTg – ĐMDN ngày 13/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh đề án tái cơ cấu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012-2015 với một số nội dung cơ bản như sau:

- a) Kế hoạch sắp xếp đơn vị thành viên của Tổng công ty như sau:
- Giữ nguyên Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật thuốc lá và chuyển thành doanh nghiệp khoa học công nghệ.
 - Tổ chức lại các công ty thuốc lá: Thăng Long, Thanh Hóa, Bắc Sơn, Đà Nẵng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long là công ty mẹ.
 - Tổ chức lại các công ty thuốc lá: Sài Gòn, Cửu Long, An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Long An hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, Công ty Thuốc lá Sài Gòn là công ty mẹ.
 - Cơ cấu lại Công ty Thực phẩm Miền Bắc và chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng công ty nắm giữ 30% vốn điều lệ thực hiện năm 2013.
 - Duy trì hai đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ là Công ty Thương mại miền Nam và Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá.
- b) Kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty như sau:
- Thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hòa Việt, Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng. Sau khi thoái vốn, Tổng công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ.
 - Các công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn, Thuốc lá Thăng Long, Thuốc lá Bắc Sơn, Thuốc lá Thanh Hóa và Viện Kinh tế Kỹ thuật thuốc lá tiếp tục nắm giữ phần vốn đã đầu tư tại các Công ty cổ phần Hòa Việt, Ngân Sơn, Cát Lợi.

- Tổng công ty thoái hết vốn tại: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh, Công ty Cổ phần Bất động sản Thăng Long, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba, Công ty Cổ phần Vinawa.

c) Cơ cấu lại khoản đầu tư của Tổng công ty như sau:

- Mua lại phần vốn của đối tác nước ngoài tại Công ty TNHH Liên doanh Nguyễn Du, chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty và sử dụng để làm trụ sở của Tổng công ty.
- Chuyển nhượng phần vốn của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và tổ chức lại Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki theo quy định của pháp luật.
- Chuyển nhượng mảng sản xuất kinh doanh nguyên liệu của Công ty Thuốc lá Bến Tre sang Công ty Cổ phần Hòa Việt.
- Việc thoái vốn Nhà nước tại Công ty TNHH Vina Alliance thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ.

Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, Thủ tướng yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam:

- Khẩn trương hoàn thành đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2012 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Phối hợp với thành viên góp vốn để thực hiện chuyển Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng thành Công ty Cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- Thực hiện thoái hết phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty sản xuất, kinh doanh bánh kẹo theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng đề án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/07/2016. Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Quyết định việc chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty cổ phần, trường hợp không chuyển được thành Công ty Cổ phần thì thực hiện hình thức sắp xếp khác theo quy định của pháp luật và báo cáo Thủ tướng Chính Phủ kết quả thực hiện.

29. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ – TTg ngày 16/01/2013 và công văn số 663/TTg – ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa

hoàn thành; và thực hiện Công văn số 601/TTg- ĐMDN ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính Phủ.

Ngoài sự kiện trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

31. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bảo Minh thực hiện chuyên tiền bồi thường cho Công ty là 100 tỷ đồng bao gồm: Bồi thường lần 1 ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng và đợt 2 ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan tính toán và xác định số tiền bồi thường chính thức cho Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính năm 2015, Ban giám đốc Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,3 tỷ đồng. Các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn ngày 19/08/2015 đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại khi có số liệu bồi thường chính thức được các bên có liên quan thống nhất.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt). Các chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và kết quả kiểm toán của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp)

Trình bày lại Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	Số trước phân loại/điều chỉnh	Phân loại theo TT200	Điều chỉnh theo KTNN	Điều chỉnh hồi tố khác	Số sau phân loại/điều chỉnh
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	242.832.665.770	-	-	242.832.665.770
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(153.001.559.517)	-	-	(153.001.559.517)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	200.500.000.000	-	-	200.500.000.000
4. Đầu tư ngắn hạn	121	510.620.019.193	(510.620.019.193)	-	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(153.001.559.517)	153.001.559.517	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	977.010.796.174	-	2.773.275.267	-	979.784.071.441
7. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	67.287.353.423	-	-	67.287.353.423
8. Phải thu ngắn hạn khác	136	340.377.905.818	24.098.102.255	9.529.534.465	-	374.005.542.538
9. Hàng tồn kho	141	7.829.210.929.987	(66.942.591.473)	(961.655.483)	-	7.761.306.683.031
10. Thuế GTGT được khấu trừ	152	167.555.077.054	-	32.609.155	2.868.166.502	170.455.852.711
11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25.996.206.053	-	-	(1.576.647.049)	24.419.559.004
12. Tài sản ngắn hạn khác	155	24.098.102.255	(24.098.102.255)	-	-	-
13. Tài sản cố định hữu hình	221	1.690.546.519.743	-	32.416.701.636	-	1.722.963.221.379
- Nguyên giá	222	4.672.192.515.831	-	38.225.538.649	-	4.710.418.054.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.981.645.996.088)	-	(5.808.837.013)	-	(2.987.454.833.101)
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	225.444.186.407	-	(2.988.969.658)	-	222.455.216.749
15. Chi phí trả trước dài hạn	261	304.455.488.657	-	4.463.670.099	-	308.919.158.756
16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	66.942.591.473	-	-	66.942.591.473

Trình bày lại Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số trước phân loại/điều chỉnh	Phân loại theo TT200	Điều chỉnh theo KTNN	Điều chỉnh hồi tố khác	Số sau phân loại/điều chỉnh
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.241.785.483.732	(4.241.785.483.732)	-	-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	798.990.088.175	-	66.945.411.147	28.344.697.006	894.280.196.328
3. Phải trả người lao động	314	296.850.042.427	-	(889.844.218)	-	295.960.198.209
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	1.000.000	-	-	1.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.357.691.194.467	-	54.655.370.387	-	1.412.346.564.854
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	4.241.785.483.732	-	-	4.241.785.483.732
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	251.384.094.586	-	1.019.686.268	-	252.403.780.854
8. Phải trả người bán dài hạn	331	4.927.928.785	-	(4.888.066.155)	-	39.862.630
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25.026.014.914	-	(24.533.110.607)	-	492.904.307
10. Doanh thu chưa thực hiện	338	1.000.000	(1.000.000)	-	-	-
11. Quỹ đầu tư phát triển	418	903.981.560.201	-	26.781.543.282	-	930.763.103.483
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	824.410.961.344	-	(72.207.163.178)	(16.626.882.924)	735.576.915.242
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	729.867.854.230	(1.618.661.445)	(10.426.294.629)	717.822.898.156
14. Lợi ích của cổ đông thiểu số	430	729.867.854.230	(729.867.854.230)	-	-	-

Trình bày lại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước phân loại/điều chỉnh	Phân loại theo TT200	Điều chỉnh theo KTNN	Điều chỉnh hồi tố khác	Số sau phân loại/điều chỉnh
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.671.899.148.349	(5.719.900.579.639)	4.512.726.950	-	15.956.511.295.660
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.813.731.587.121	(5.719.900.579.639)	-	-	93.831.007.482
3 Giá vốn hàng bán	11	12.610.643.714.474	-	5.916.057.691	-	12.616.559.772.165
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21	122.526.961.323	-	89.952.712.621	-	212.479.673.944
5 Chi phí tài chính	22	284.803.522.963	-	(10.525.249.311)	-	274.278.273.652
6 Chi phí bán hàng	25	1.439.834.002.769	-	1.652.882.487	-	1.441.486.885.256
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.253.549.310.796	-	17.466.708.095	-	1.271.016.018.891
8 Thu nhập khác	31	537.481.932.590	-	28.150.834.796	-	565.632.767.386
9 Chi phí khác	32	77.596.661.825	-	165.185.846	-	77.761.847.671
10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	234.360.327.644	-	35.047.100.670	-	269.407.428.314
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(12.742.316.350)	-	(24.533.110.608)	-	(37.275.426.958)
12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	804.837.396.043	-	97.426.699.497	-	902.264.095.540
13 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	657.953.249.220	-	99.045.360.942	-	756.998.610.162
14 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	146.884.146.823	-	(1.618.661.445)	-	145.265.485.378



V. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi lưu ý đến người đọc Báo cáo một số nội dung được trình bày tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo: Thuyết minh số 5.1 (Mục số 1) liên quan đến việc Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản vốn đầu tư tại Công ty Thực phẩm Miền Bắc do công ty này đang trong quá trình tái cơ cấu, Thuyết minh số 5.4 (Mục số 1) liên quan đến kế hoạch thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại & Đầu tư VINATABA; Thuyết minh số 6 (Mục số 2) liên quan đến việc ghi nhận các giao dịch liên quan đối với Công ty TNHH Vina Alliance (Dự án 152 Trần Phú, Hồ Chí Minh) và Thuyết minh số 07 liên quan đến các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn - Công ty con của Tổng công ty đã xảy ra hỏa hoạn cháy tại kho thành phẩm, kho lạnh, kho nguyên liệu và một số công trình phụ trợ, giá trị thiệt hại theo ước tính khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đã nhận được khoản bồi thường lần 1 và lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Ngân Sơn đang tiếp tục làm việc với cơ quan bảo hiểm để yêu cầu bồi thường theo hợp đồng đã ký.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 (Mục 3) của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2015 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại Tp. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Thuốc lá Sài Gòn không được chấp nhận.”

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công Thương;
- Hội đồng thành viên;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng: TCKT, ĐN;
- Lưu: VT, VPHĐTV.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Vũ Văn Cường